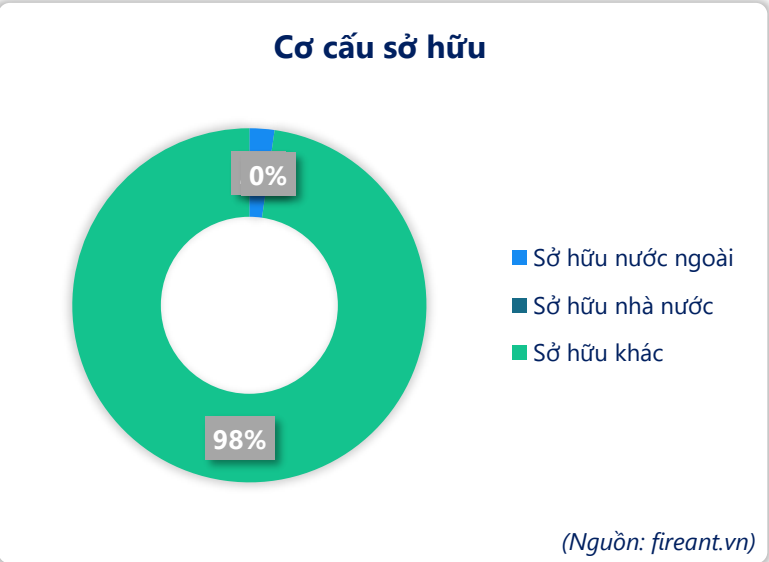
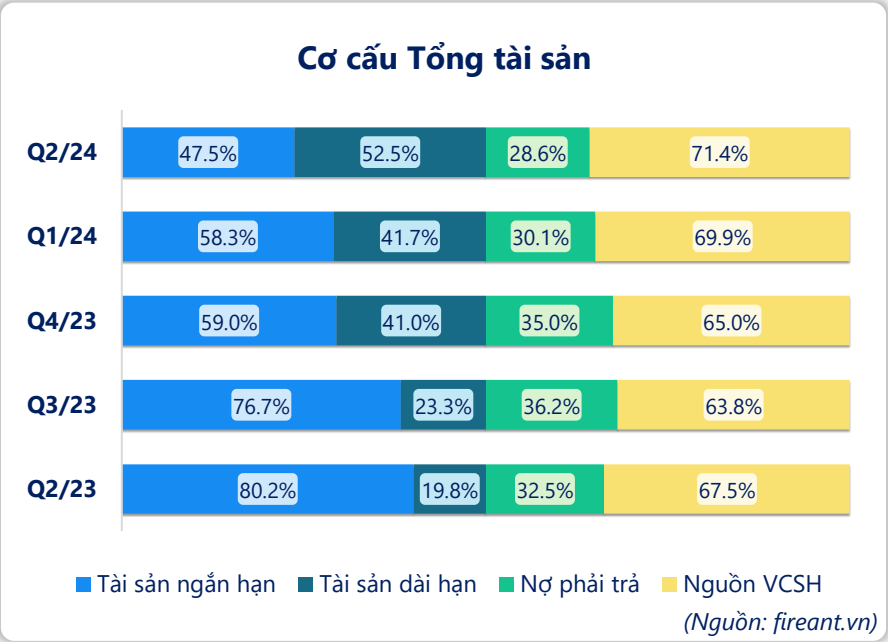
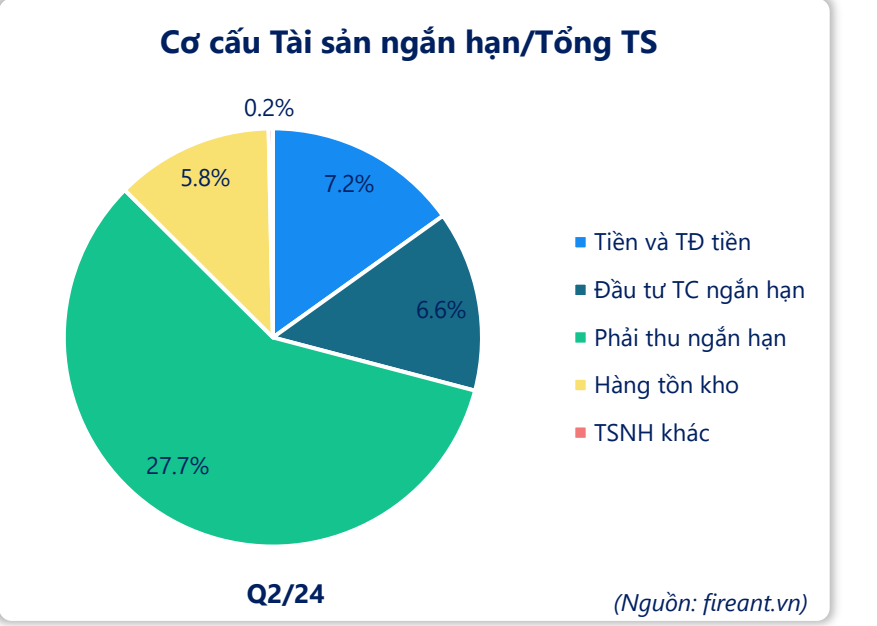
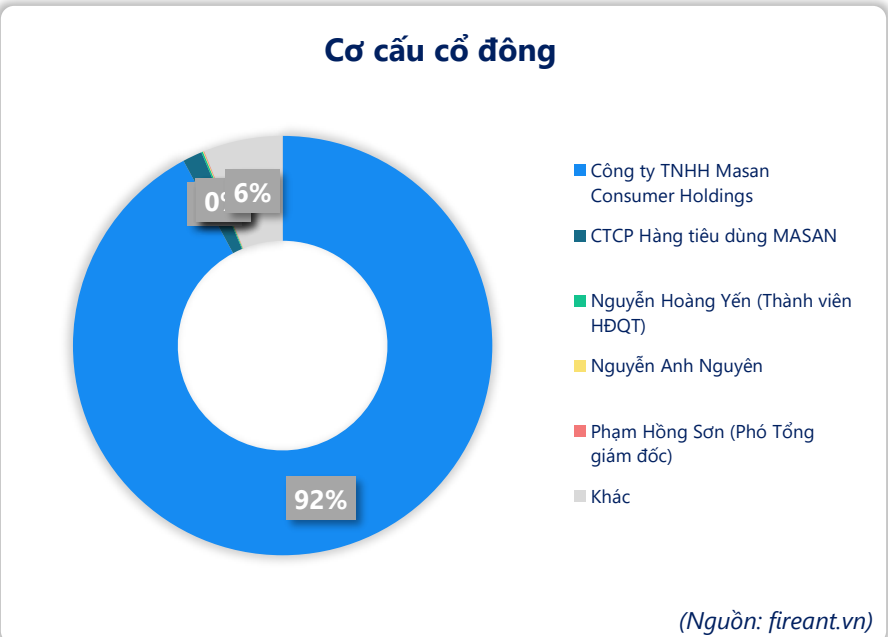
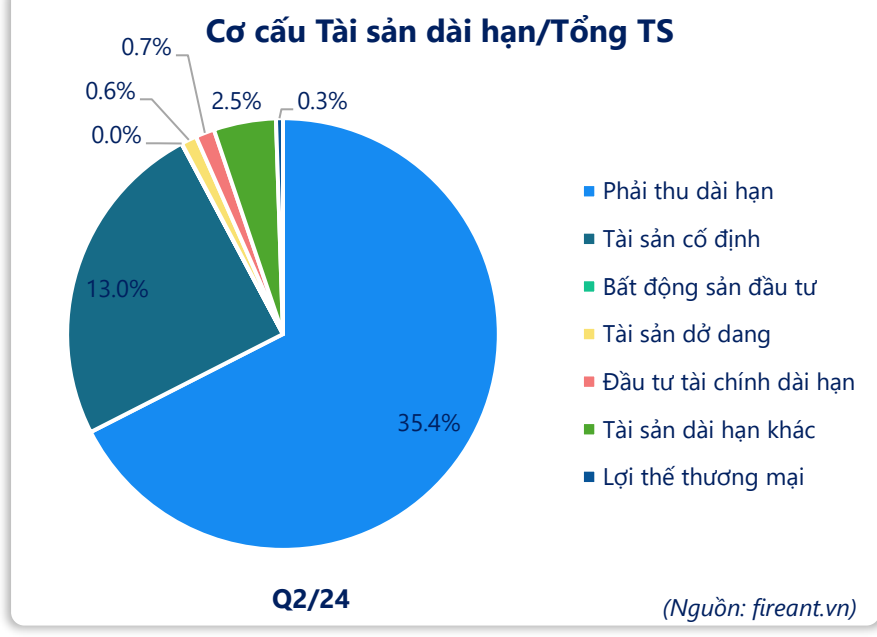
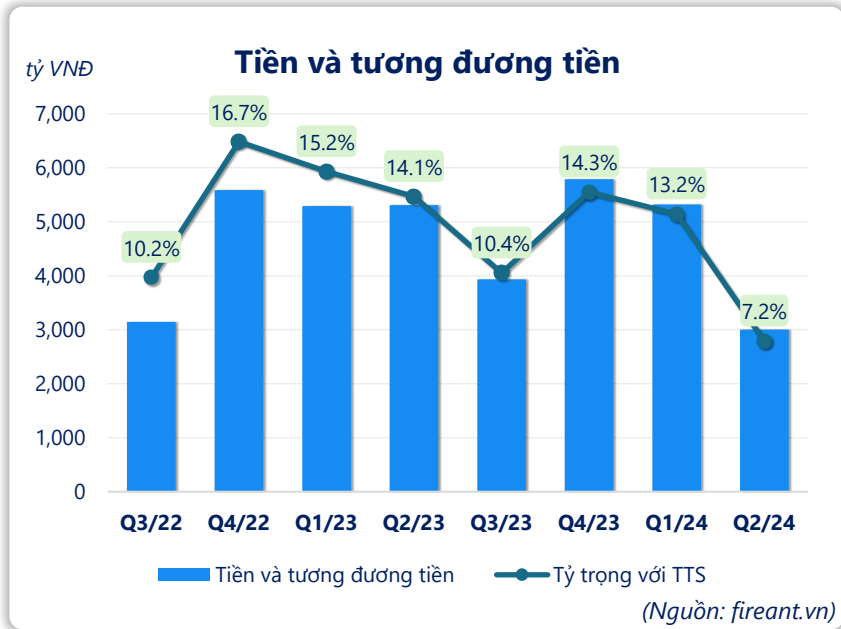
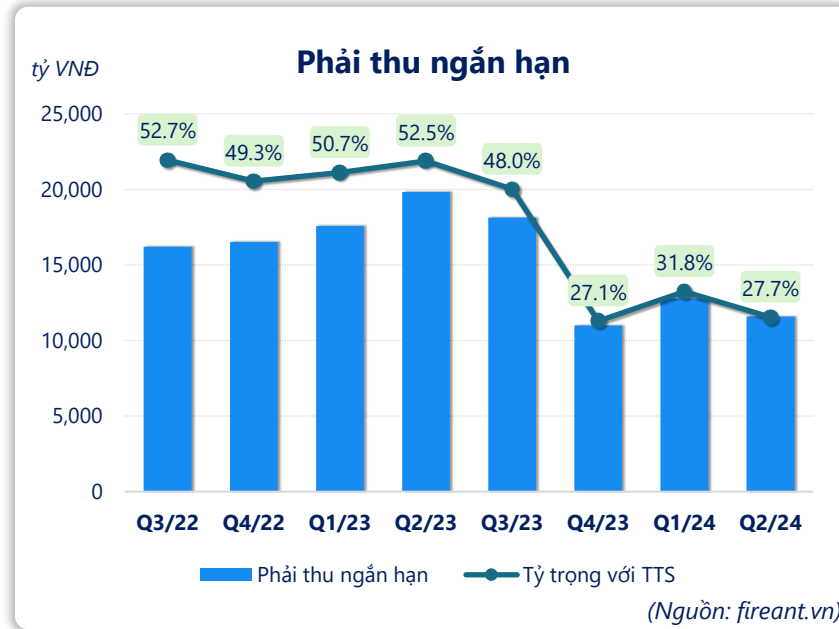
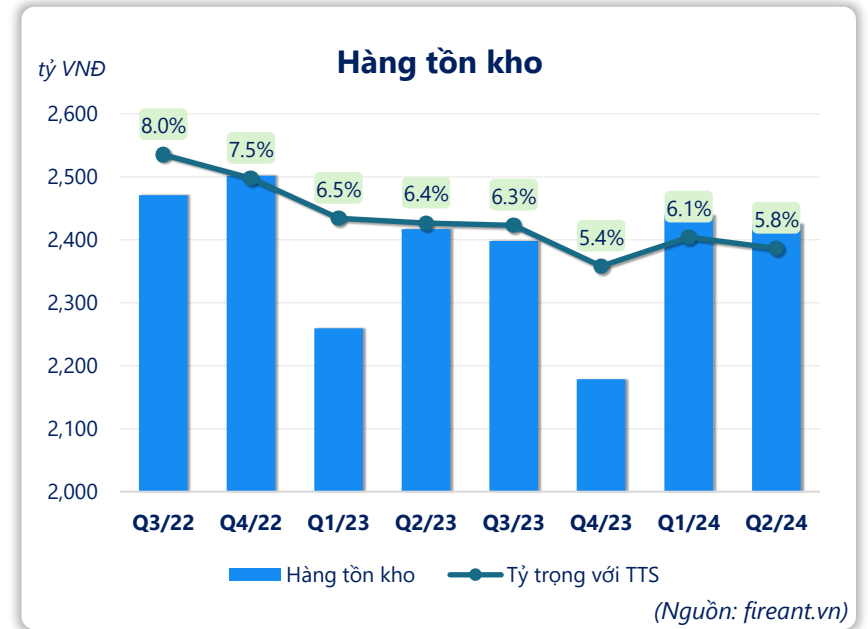
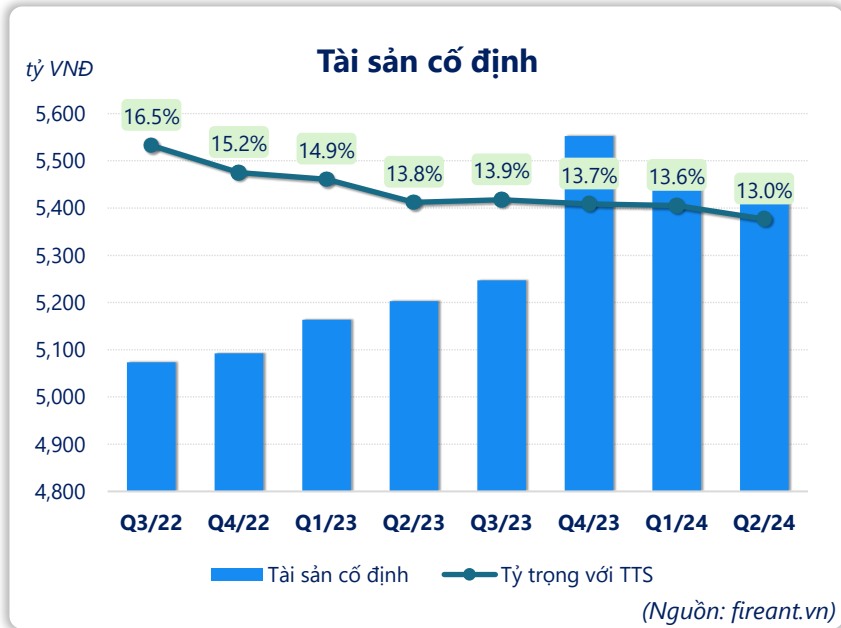
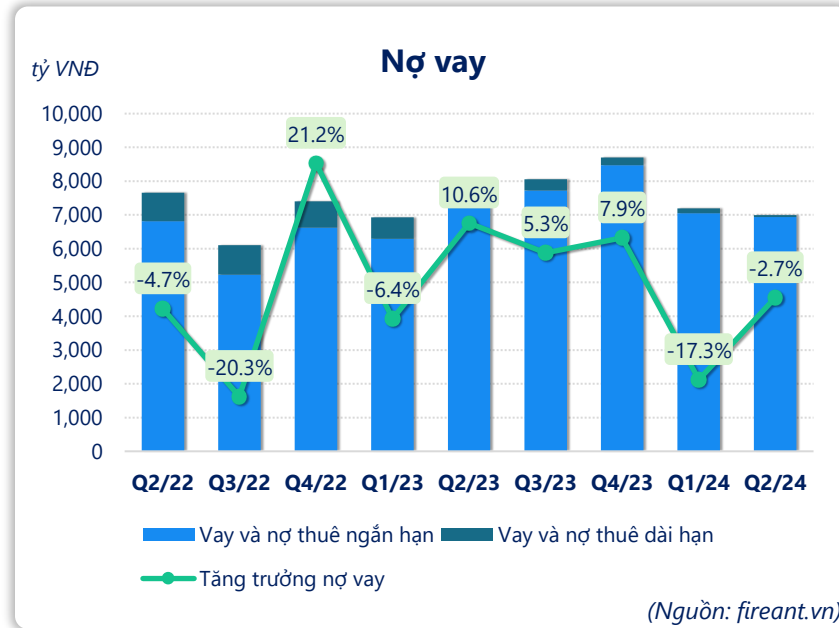
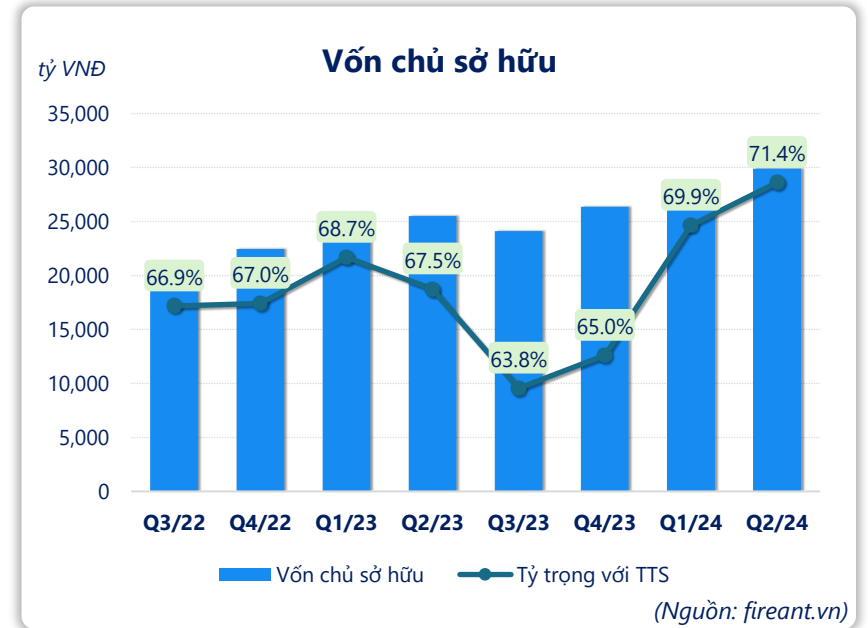
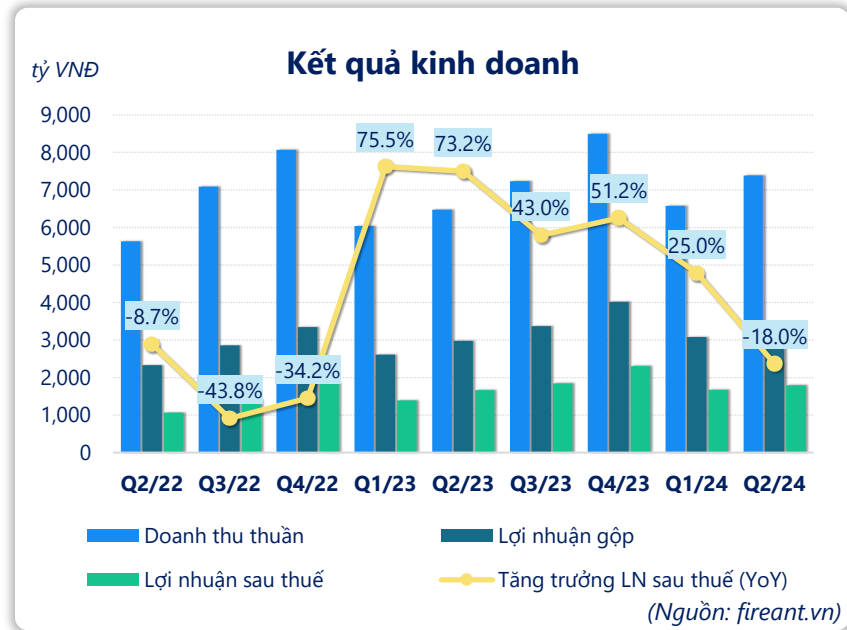
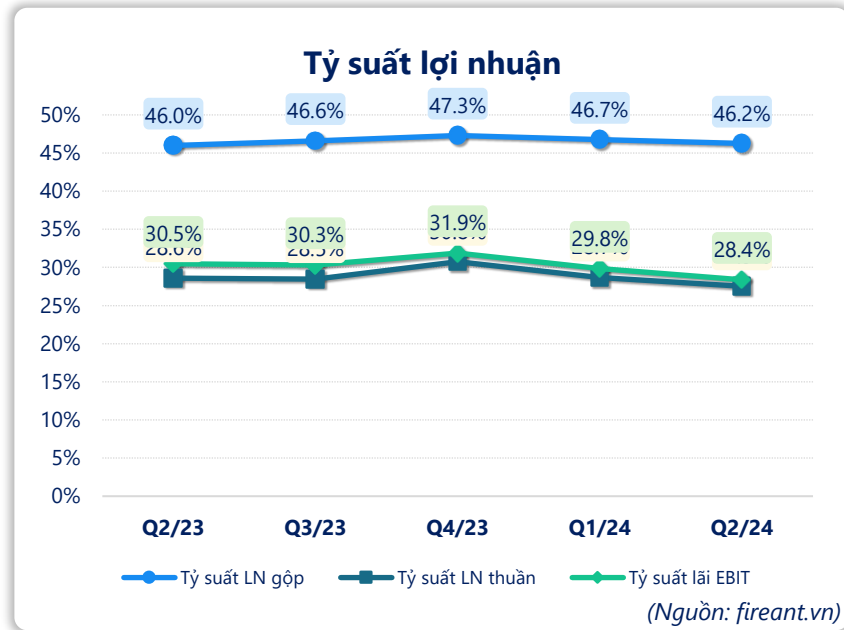
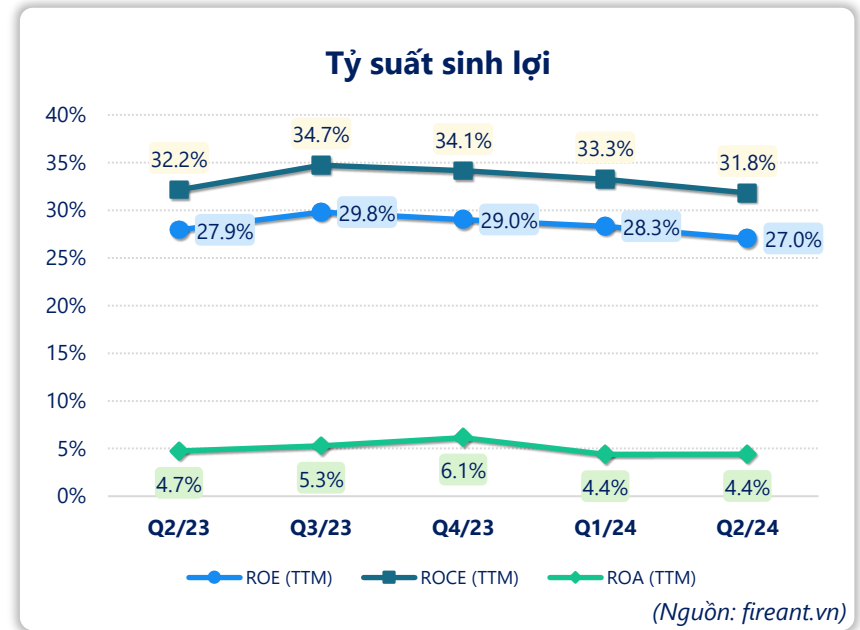
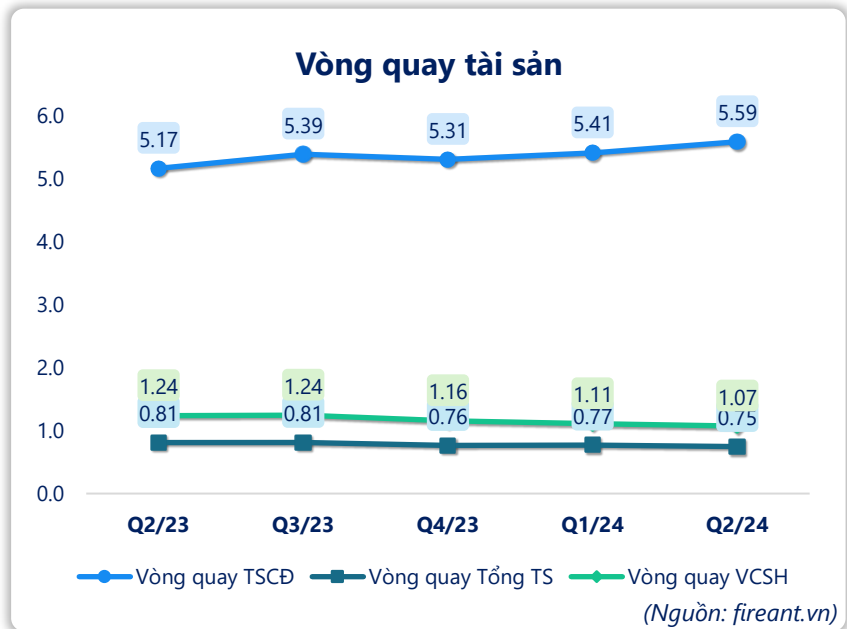
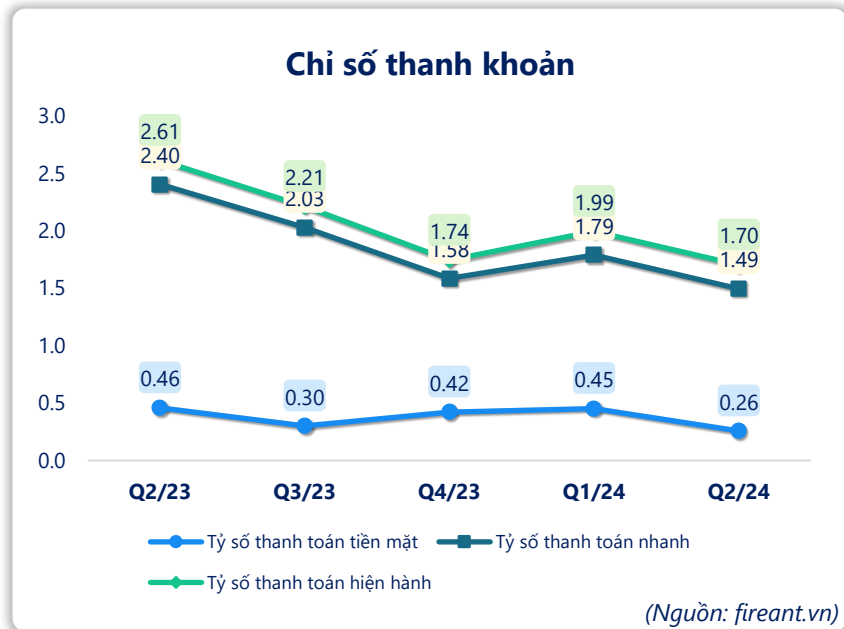
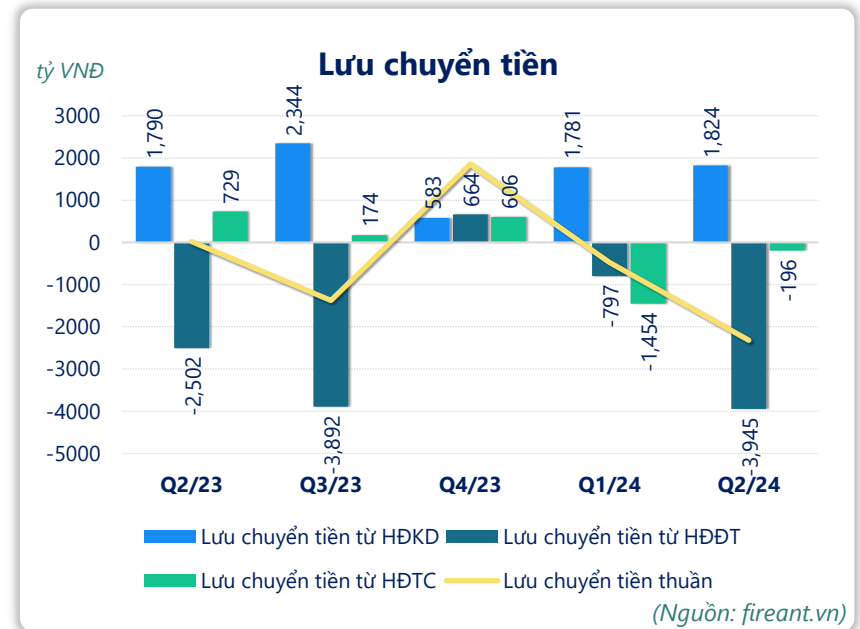


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	222,000	
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	217,438	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	65,141	
SL cổ phiếu LH	717,507,156	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	313,560	
% sở hữu nước ngoài	2.3%	
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	159,287	
P/E	21.3	
EPS	10,434	

	YTD	1T	3T	6T
MCH	155.2%	11.9%	70.9%	161.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	41,824	40,553	3.1%
Tài sản ngắn hạn	19,865	23,922	-17.0%
Tiền và tương đương tiền	3,003	5,790	-48.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,777	4,908	-43.4%
Phải thu ngắn hạn	11,594	10,989	5.5%
Hàng tồn kho	2,425	2,178	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	65.8	56.1	17.3%
Tài sản dài hạn	21,959	16,631	32.0%
Phải thu dài hạn	14,821	9,338	58.7%
Tài sản cố định	5,427	5,552	-2.3%
Bất động sản đầu tư	4.94	5.75	-14.1%
Tài sản dở dang	255	275	-7.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	311	295	5.7%
Tài sản dài hạn khác	1,025	1,039	-1.4%
Lợi thế thương mại	114	126	-9.2%
Nợ phải trả	11,942	14,177	-15.8%
Nợ ngắn hạn	11,670	13,729	-15.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,941	8,469	-18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,800	2,024	-11.0%
Nợ dài hạn	272	448	-39.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.7	227	-74.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29,882	26,376	13.3%
Vốn chủ sở hữu	29,882	26,376	13.3%
Vốn điều lệ	7,284	7,275	0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	6,477	7,233	8,493	6,580	7,388
Giá vốn hàng bán	3,499	3,864	4,476	3,505	3,971
Lợi nhuận gộp	2,979	3,370	4,017	3,076	3,416
Doanh thu HĐTC	458	483	480	446	455
Chi phí TC	135	154	106	83.4	78.2
Chi phí lãi vay	124	131	91.6	75.8	60.9
LN trong công ty LKLD	20.5	0	24.9	12.5	17.5
Chi phí bán hàng	1,244	1,411	1,552	1,358	1,512
Chi phí QLDN	225	228	253	205	265
LN thuần từ HĐKD	1,852	2,060	2,612	1,888	2,034
Lợi nhuận khác	-1.98	1.33	4.13	-0.78	1.73
LN trước thuế	1,850	2,061	2,616	1,887	2,035
Lợi nhuận sau thuế	1,660	1,840	2,306	1,669	1,789
LNST của CĐ cty mẹ	1,623	1,810	2,275	1,645	1,757

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,790	2,344	583	1,781	1,824
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,502	-3,892	664	-797	-3,945
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	729	174	606	-1,454	-196
Tiền đầu kỳ	5,292	5,309	3,935	5,790	5,319
Lưu chuyển tiền thuần	16.6	-1,374	1,853	-470	-2,317
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	-0.12	1.34	-1.13	1.27
Tiền cuối kỳ	5,309	3,935	5,790	5,319	3,003

(Nguồn: fireant.vn)